

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VHM)

CTCP Vinhomes

Ngày 29/12/2023	43,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	-3.0%	-

DT thuần
2023

103,557
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41,164 | 66.0%

LN thuần
2023

44,045
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6,072 | 16.0%

LN sau thuế
2023

33,533
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,371 | 15.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

44.8%

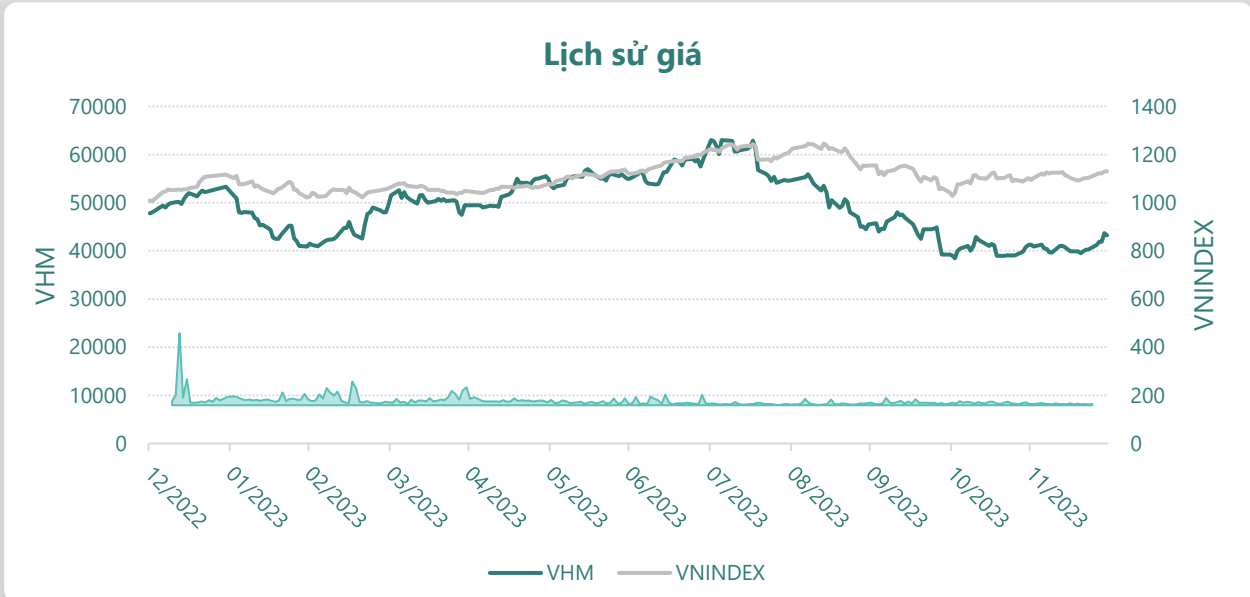
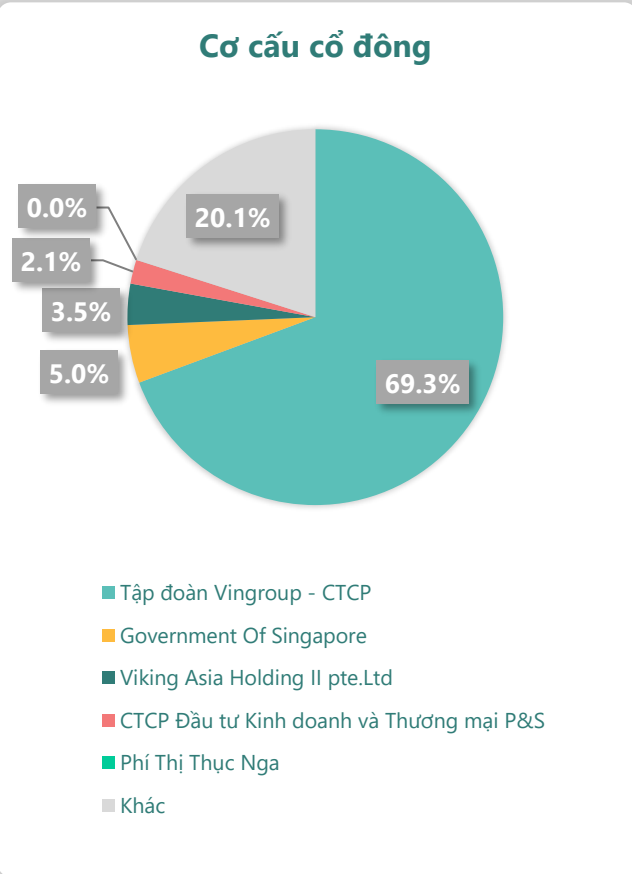
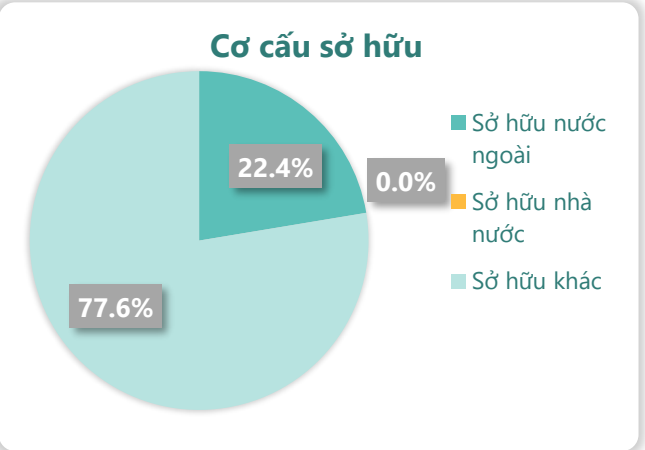
YoY: +/- ▼ 20.5%

ROE
2023

20.2%

YoY: +/- ▼ 0.4%

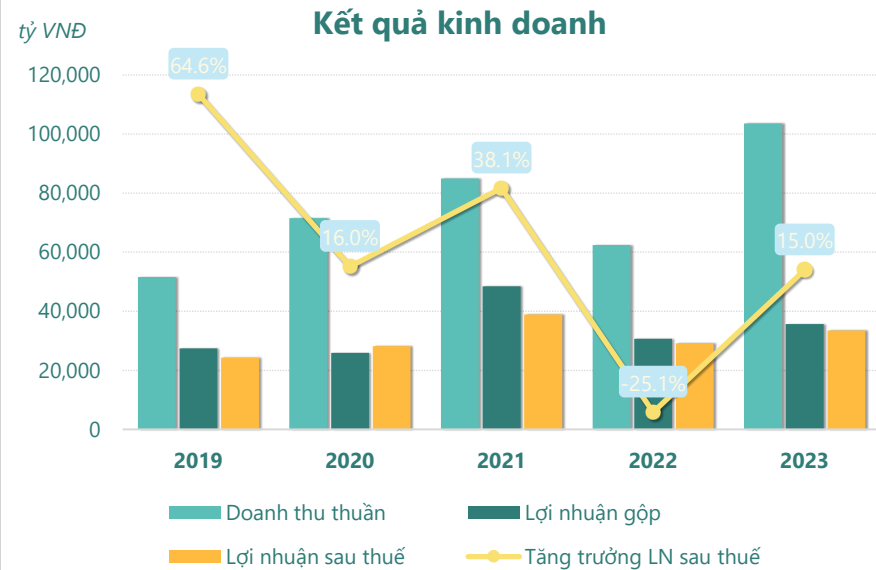
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,450 - 63,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188,109
Số lượng CPLH (CP)	4,354,367,488
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,452,335
Sở hữu nước ngoài	22.4%
Beta	1.33
EPS	7,607
P/E	5.7



Kết quả kinh doanh VHM năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 66.0% đạt 103,557 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 15.0% đạt 33,533 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 20.2% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt

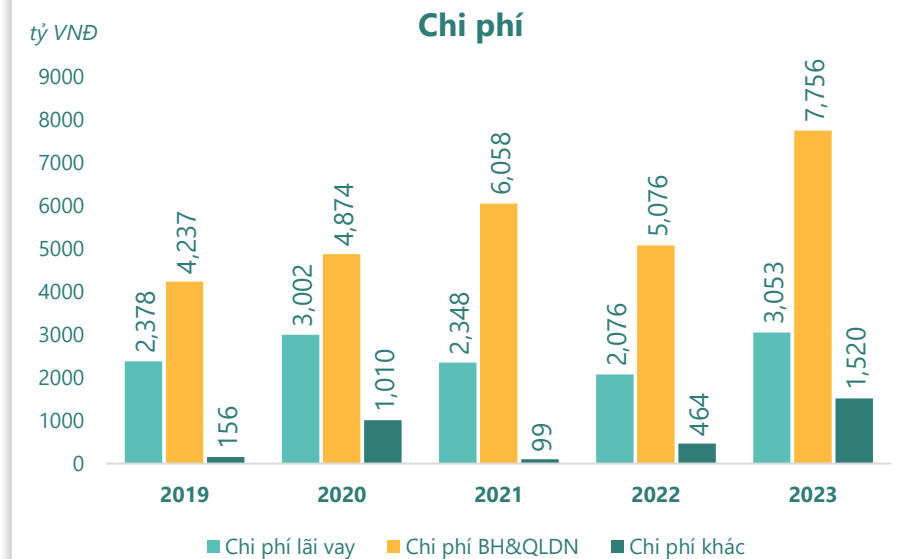
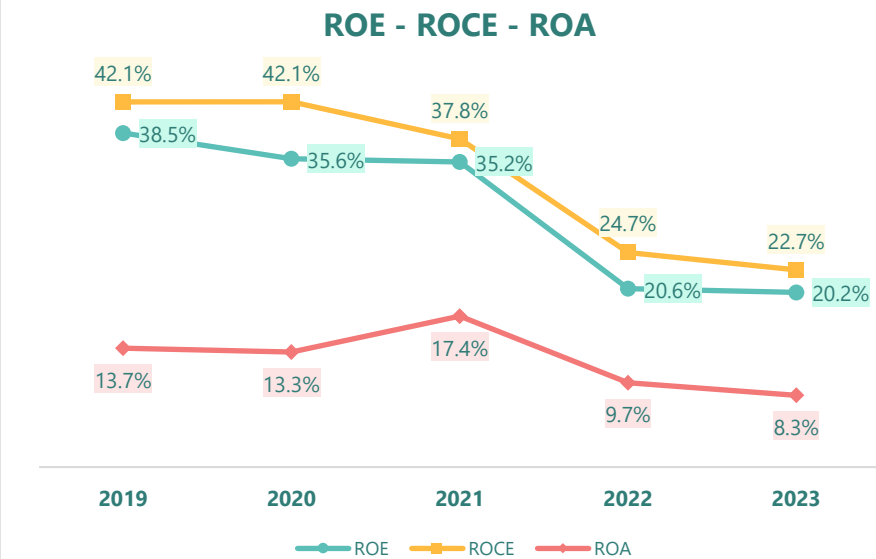
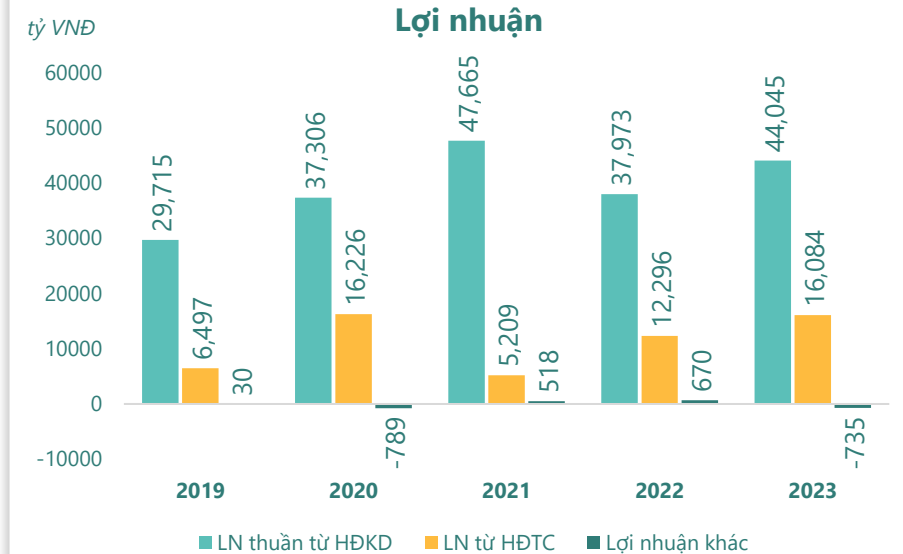
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, VHM có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 44,045 tỷ đồng, tăng lên 6,072 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (39,341 tỷ đồng) là 4,704 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

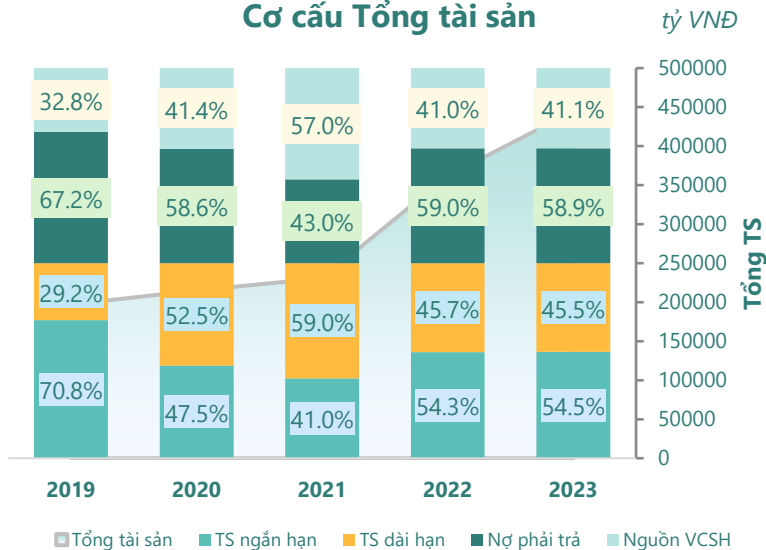
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 3,053 tỷ đồng. Cùng với đó chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên, ở mức 7,756 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 1,520 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của VHM năm 2023 giảm so với năm trước còn 20.2%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.

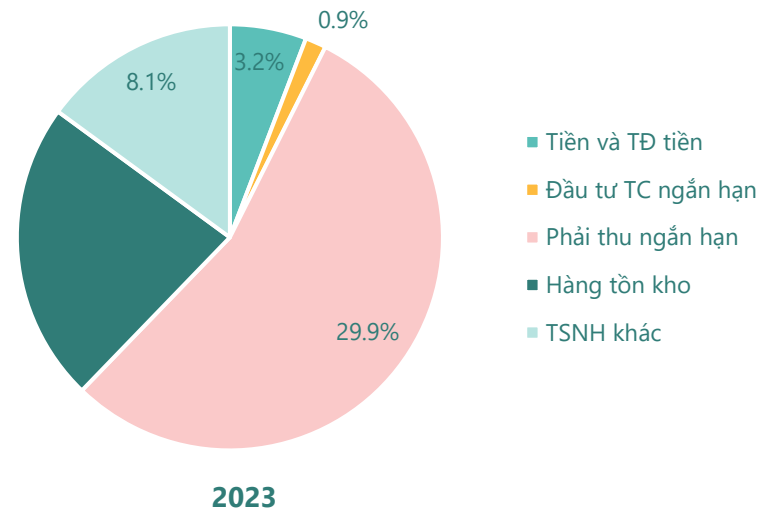


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

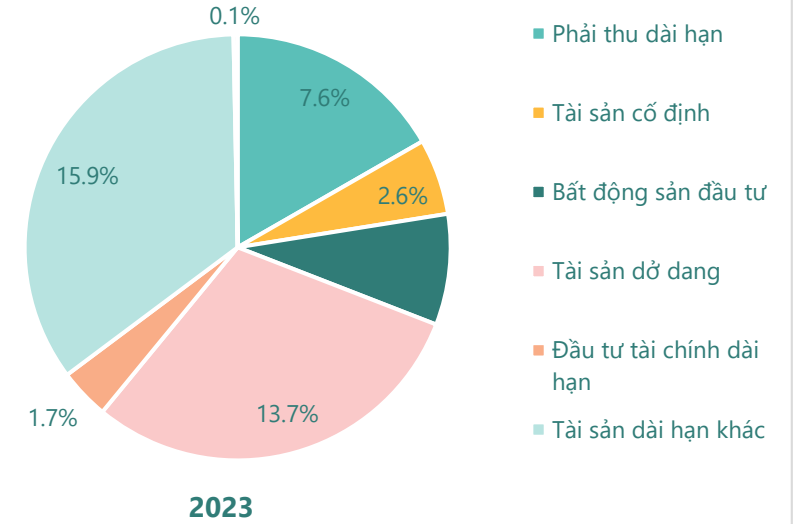
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của VHM năm 2023 tăng trưởng 22.9% so với năm trước, đạt 444,631 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.5% và 45.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

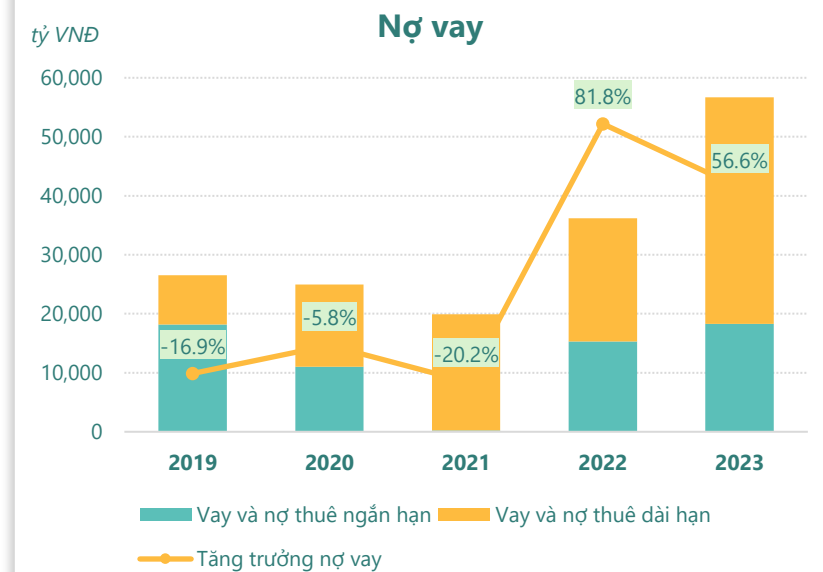
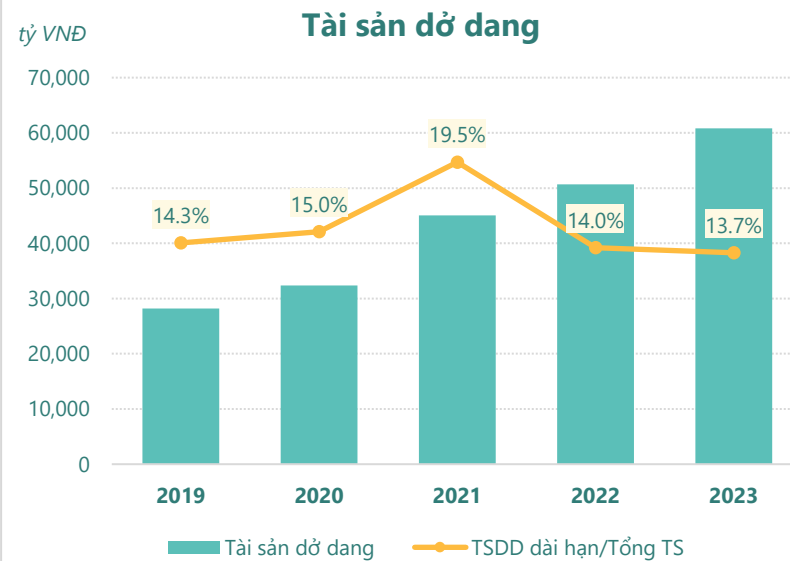
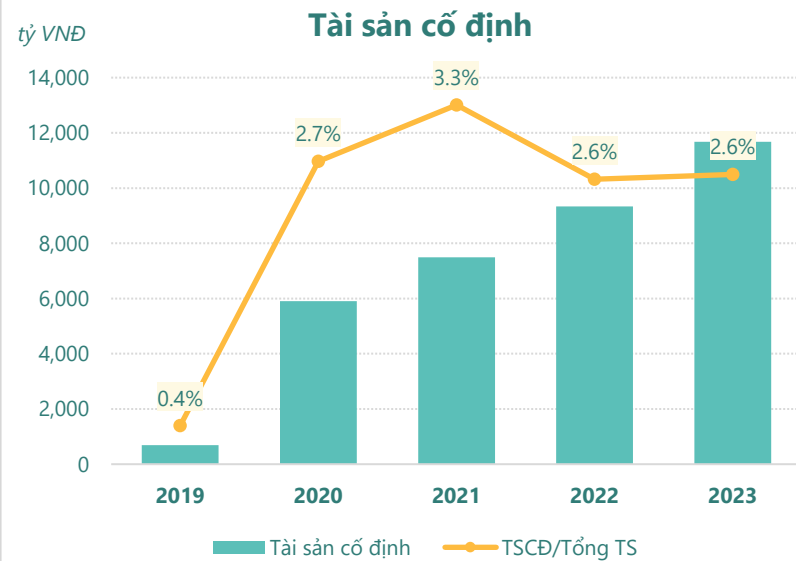
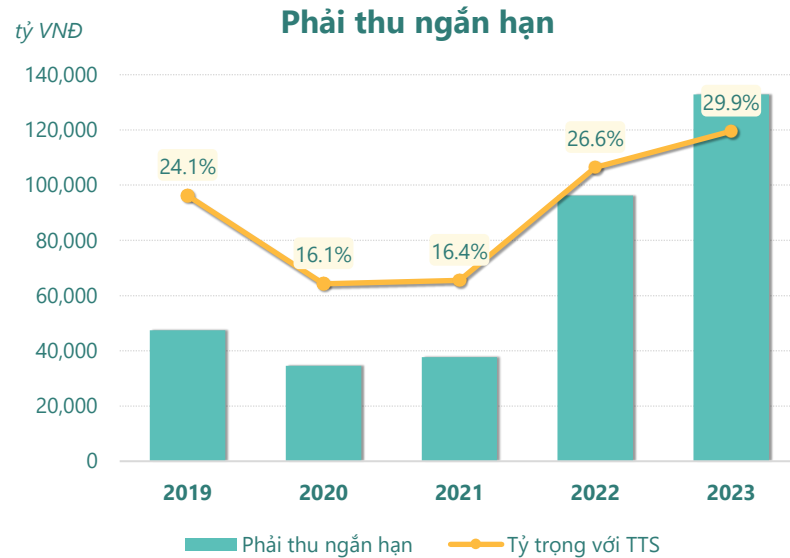
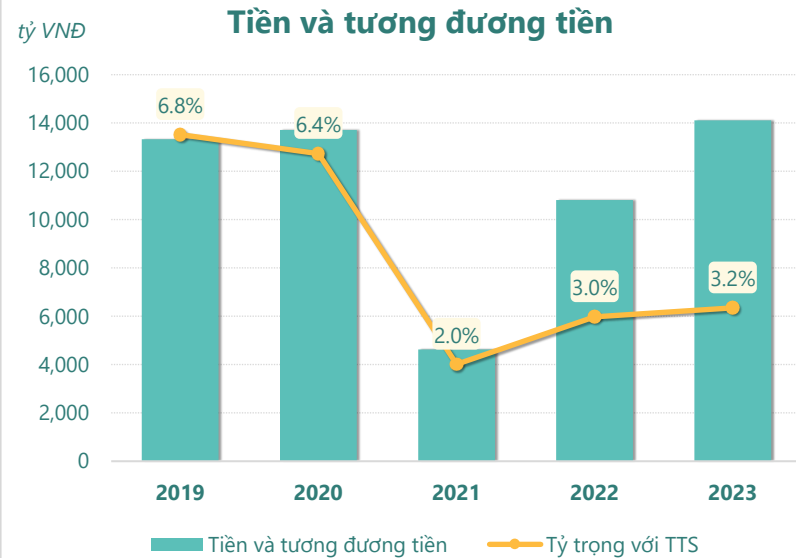
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của VHM đạt 242,341 tỷ đồng, tăng trưởng 23.3% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 54.5% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 29.9%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng 22.4% so với năm trước và đạt 202,290 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm 45.5%. Trong đó tài sản dài hạn khác chiếm cao nhất 15.9%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 13.7%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

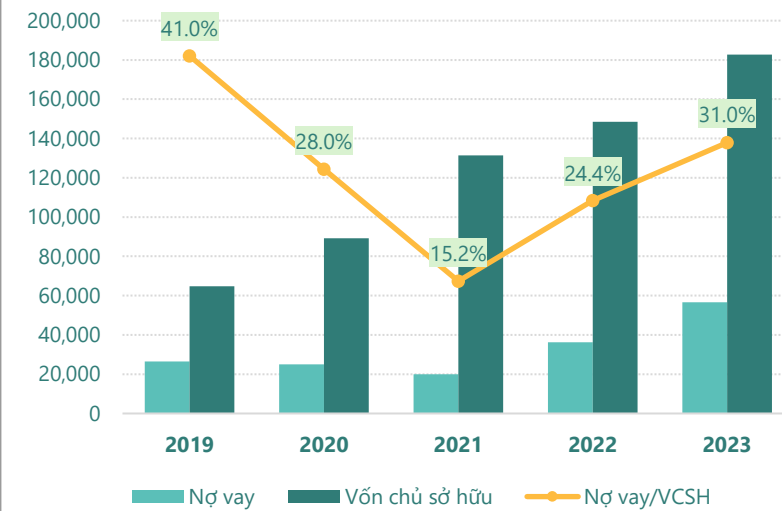
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



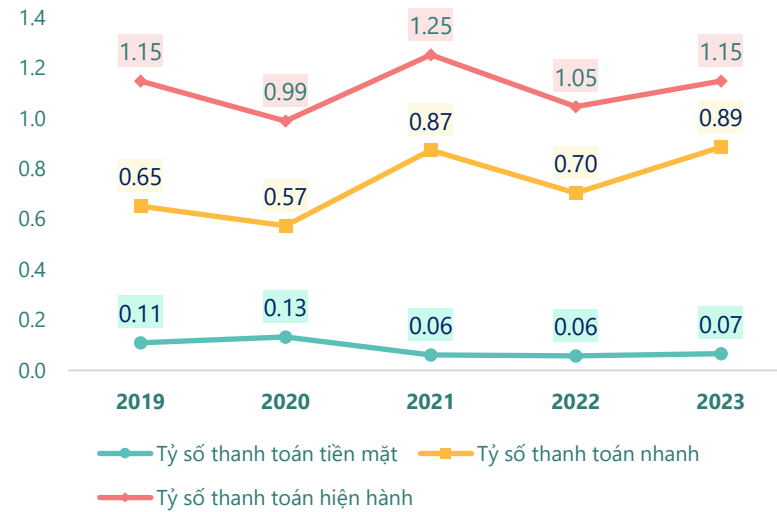
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

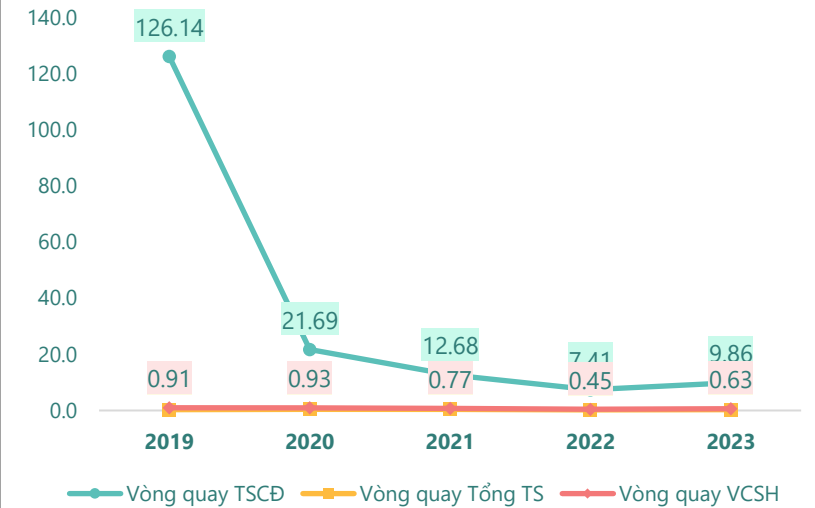
tỷ VNĐ



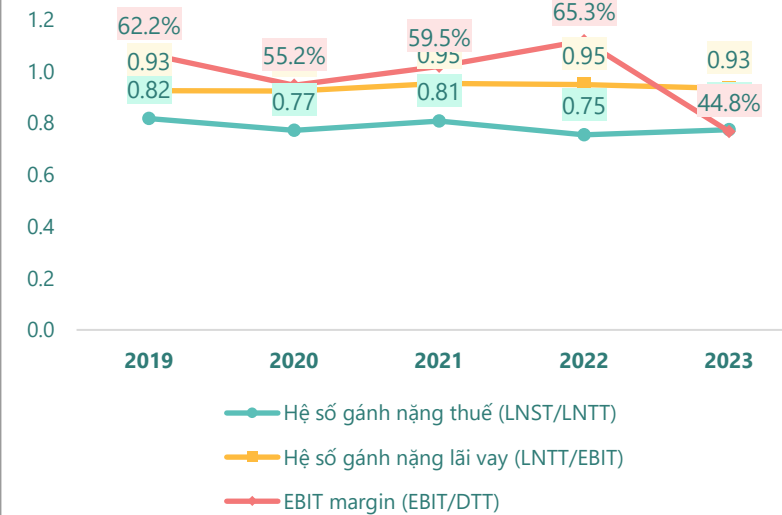
Chỉ số thanh khoản



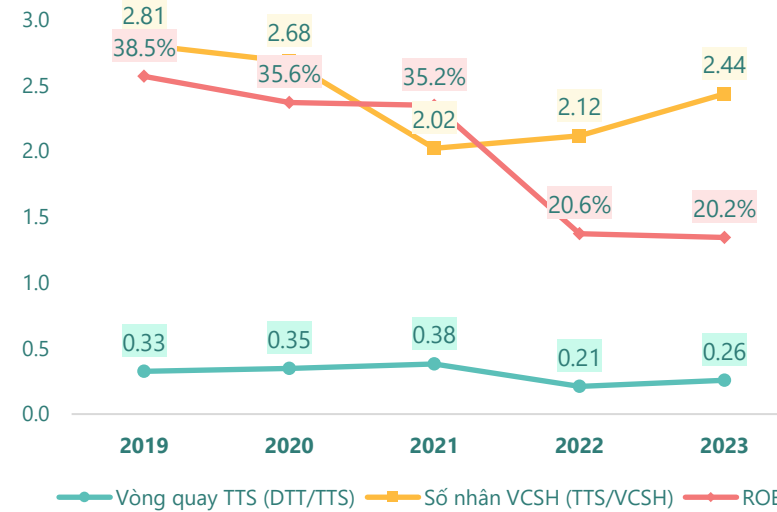
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

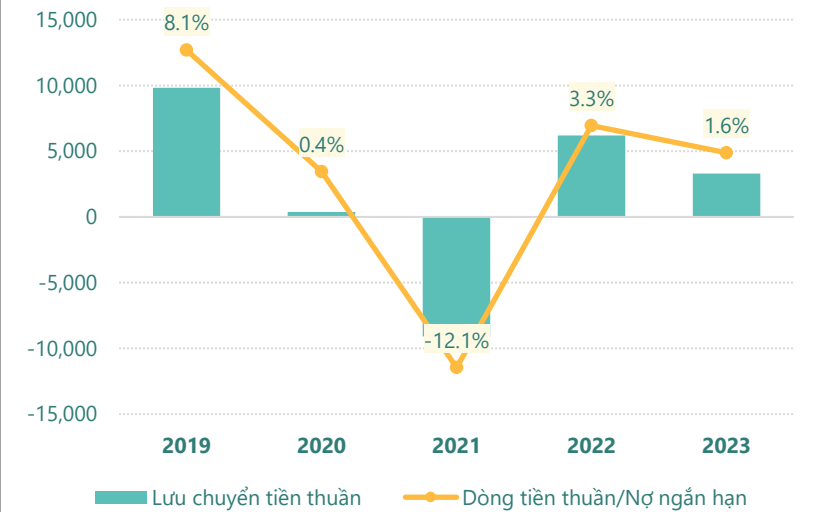


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	71,547	84,986	62,393	103,557
Giá vốn hàng bán	45,611	36,526	31,696	67,850
Lợi nhuận gộp	25,936	48,460	30,696	35,707
Doanh thu HĐTC	20,245	7,995	16,690	19,954
Chi phí TC	4,019	2,786	4,394	3,870
Chi phí lãi vay	3,002	2,348	2,076	3,053
LN trong công ty LKLD	18.5	53.8	56.4	10.7
Chi phí bán hàng	2,681	2,289	2,432	3,663
Chi phí QLDN	2,193	3,769	2,644	4,093
LN thuần từ HĐKD	37,306	47,665	37,973	44,045
Lợi nhuận khác	-789	518	670	-735
LN trước thuế	36,517	48,183	38,643	43,310
Lợi nhuận sau thuế	28,207	38,948	29,162	33,533
LNST của CĐ cty mẹ	27,351	38,825	28,831	33,371

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24,882	17,074	31,004	1,517
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22,420	-21,996	-26,829	-18,632
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,081	-4,165	2,016	20,401
Tiền đầu kỳ	13,332	13,714	4,626	10,817
Lưu chuyển tiền thuần	381	-9,088	6,191	3,286
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13,714	4,626	10,817	14,103

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	215,326	230,516	361,813	444,631
Tài sản ngắn hạn	102,312	94,437	196,535	242,341
Tiền và tương đương tiền	13,714	4,626	10,817	14,103
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,054	4,979	6,297	3,834
Phải thu ngắn hạn	34,592	37,750	96,209	132,871
Hàng tồn kho	42,984	28,579	64,362	55,318
Tài sản ngắn hạn khác	8,968	18,503	18,851	36,215
Tài sản dài hạn	113,014	136,079	165,277	202,290
Phải thu dài hạn	11,084	14,955	22,797	33,800
Tài sản cố định	5,907	7,498	9,340	11,671
Bất động sản đầu tư	8,700	12,079	15,524	17,037
Tài sản dở dang	32,361	45,033	50,683	60,790
Đầu tư tài chính dài hạn	9,756	10,940	7,491	7,760
Tài sản dài hạn khác	42,527	44,164	58,238	70,595
Lợi thế thương mại	2,679	1,410	1,204	636
Nợ phải trả	126,196	99,109	213,291	261,994
Nợ ngắn hạn	103,385	75,401	187,762	211,073
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10,998	251	15,330	18,290
Phải trả người bán ngắn hạn	11,401	12,507	15,031	20,452
Nợ dài hạn	22,811	23,708	25,528	50,921
Vay và nợ thuê dài hạn	13,958	19,668	20,876	38,394
Nguồn vốn chủ sở hữu	89,130	131,407	148,522	182,636
Vốn chủ sở hữu	89,130	131,407	148,522	182,636
Vốn điều lệ	33,495	43,544	43,544	43,544
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0